

## CHƯƠNG 6

### NGÂN HÀNG (BANK)

1

## CHƯƠNG 6 – NGÂN HÀNG

1. NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI
2. NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

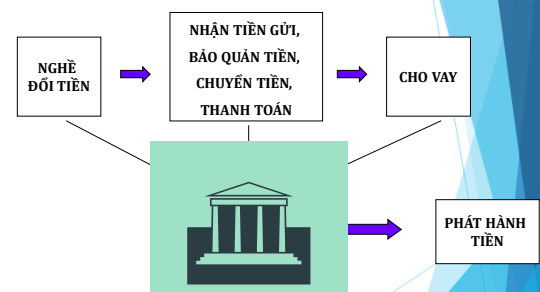
6

### 1. NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

- 1.1. Lịch sử hình thành và phát triển ngân hàng
- 1.2. Khái niệm ngân hàng thương mại
- 1.3. Chức năng của ngân hàng thương mại
- 1.4. Ngân hàng thương mại tạo tiền

7

### 1. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH & PHÁT TRIỂN



8

### 1. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH & PHÁT TRIỂN

#### 1.1. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH NGÂN HÀNG

Lịch sử ra đời của hệ thống ngân hàng gắn liền với quá trình phát triển của sản xuất và lưu thông hàng hóa, trước hết nó đáp ứng các nhu cầu về vốn của tư nhân và tập thể trong xã hội.

### 1. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH & PHÁT TRIỂN

#### 1.2. CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN

##### Thế kỷ 15 - 18

Các ngân hàng hoạt động độc lập, chưa thành hệ thống, chỉ thực hiện các nghiệp vụ tiền tệ sơ khai như thời trung cổ.

- Amsterdam Wisselbank (1609 - Hà Lan)
- Bank of Hamburg (1619 - Đức)
- Bank of England (1694 - Anh)

## 1. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH & PHÁT TRIỂN

### 1.2. CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN

#### Thế kỷ 18 - 20

Nhà nước bắt đầu can thiệp vào hoạt động kinh doanh NH nhằm kiểm soát nền kinh tế, tránh sự lũng đoạn của các ngân hàng.

- Ngân hàng phát hành
- Ngân hàng trung gian

## 1. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH & PHÁT TRIỂN

### 1.2. CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN

#### Thế kỷ 20 - nay

Sau Đại khủng hoảng 1929 - 1933, hầu hết các nước đều nắm quyền kiểm soát ngân hàng phát hành tiền, qua đó điều tiết hoạt động kinh tế.

- Ngân hàng trung ương
- Ngân hàng trung gian

## ĐẶC ĐIỂM CỦA CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN CHÍNH CỦA NGÂN HÀNG TRÊN THẾ GIỚI

### TỪ THẾ KỶ XV ĐẾN THẾ KỶ XVIII:

- ✓ Các NH hoạt động độc lập, chưa tạo thành hệ thống
- ✓ Các NH đều có thể thực hiện được các chức năng nghiệp vụ như nhau (nhận ký thác, cho vay, chiết khấu, phát hành tiền,...)

### TỪ THẾ KỶ XVIII ĐẾN THẾ KỶ XX

- ✓ Các NH hoạt động mang tính hệ thống
- ✓ Hệ thống NH tách bạch thành 2 nhóm NH: NH phát hành và NH kinh doanh

### TỪ THẾ KỶ XX ĐẾN NAY

- ✓ Chuyển hoá các NH phát hành thành NH độc quyền phát hành
- ✓ Chuyển hoá NH độc quyền phát hành thành NH<sub>TW</sub>

## 1. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH & PHÁT TRIỂN

### 1.3. HỆ THỐNG NGÂN HÀNG



#### Ngân hàng trung ương

- Độc quyền phát hành tiền.
- Quản lý nhà nước về tiền tệ và hoạt động ngân hàng.



#### Ngân hàng trung gian

- Trung gian tín dụng giữa các chủ thể trong nền kinh tế.
- Trung gian giữa ngân hàng trung ương và nền kinh tế.

## HỆ THỐNG NGÂN HÀNG TRÊN THẾ GIỚI HOẠT ĐỘNG THEO MÔ HÌNH NGÂN HÀNG 2 CẤP

### Cấp 1: Ngân hàng trung ương

### Cấp 2: Các ngân hàng trung gian

- Ngân hàng thương mại
- NH có mục đích đặc biệt
- NH đầu tư (Investment bank)

15

## PHÂN BIỆT SỰ KHÁC NHAU GIỮA NHTM, NHPT, NHĐT, NHCS, QTDND

TIÊU CHÍ	NHTM	NHPT	NHĐT	NHCS	QTDND
MỤC TIÊU	Lợi nhuận	Thực hiện các chính sách phát triển của NN	Lợi nhuận	Thực hiện các chính sách xã hội của NN	Hỗ trợ vốn giữa các thành viên
TÍNH CHẤT SỞ HỮU	Nhiều loại hình sở hữu	Sở hữu Nhà nước	Nhiều loại hình sở hữu	Sở hữu Nhà nước	Tập thể
NGUỒN VỐN	Chủ yếu là huy động vốn	Nhà nước cấp & huy động vốn trung dài hạn	Chủ yếu là vốn huy động vốn trung dài hạn	Nhà nước cấp & huy động	Huy động trong nội bộ thành viên & trên địa bàn
SỬ DỤNG VỐN	Cho vay	Thực hiện các dự án đầu tư phát triển	Kinh doanh chứng khoán, cho vay dự án	Cho vay thực hiện các chính sách xã hội	Cho vay nội bộ thành viên

### 1.2. KHÁI NIỆM NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

**Ngân hàng thương mại** (*Commercial bank*) là tổ chức kinh doanh tiền tệ mà hoạt động chủ yếu và thường xuyên là huy động tiền gửi và cho vay, thực hiện nghiệp vụ chiết khấu và thanh toán.

### 1.3. CHỨC NĂNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

#### 1.3.1. CHỨC NĂNG QUẢN LÝ TIỀN GỬI

**Chức năng quản lý tiền gửi:** Ngân hàng nhận tiền gửi, giữ tiền, bảo quản tiền, thực hiện yêu cầu thanh toán cho các chủ thể trong nền kinh tế.

- ✓ Với khách hàng: sinh lời cho nguồn vốn nhàn rỗi.
- ✓ Với ngân hàng: là cơ sở để ngân hàng thực hiện chức năng thanh toán và tín dụng.
- ✓ Với nền kinh tế: thúc đẩy lưu thông các nguồn vốn nhàn rỗi, tạo điều kiện để tái sản xuất xã hội.

### 1.3. CHỨC NĂNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

#### 1.3.2. CHỨC NĂNG TRUNG GIAN THANH TOÁN

**Chức năng trung gian thanh toán:** Ngân hàng thay mặt khách hàng trích tiền trên tài khoản của khách hàng để thanh toán giúp họ theo ủy nhiệm của khách hàng.

- ✓ Với khách hàng: tạo điều kiện thanh toán nhanh chóng, an toàn và hiệu quả.
- ✓ Với ngân hàng: tăng uy tín, thu nhập, thu hút vốn kinh doanh, là tiền đề để ngân hàng tạo bút tệ.
- ✓ Với nền kinh tế: giúp vốn luân chuyển nhanh, giảm lưu lượng tiền mặt trong lưu thông.

### 1.3. CHỨC NĂNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

#### 1.3.3. CHỨC NĂNG TRUNG GIAN TÍN DỤNG

**Chức năng trung gian tín dụng:** Huy động các khoản tiền tạm thời nhàn rỗi, hình thành nên quỹ tiền tệ tập trung, sau đó, ngân hàng sử dụng để cho vay đối với các chủ thể cần vốn, phục vụ cho sản xuất kinh doanh hay tiêu dùng.

- ✓ Với khách hàng: thỏa mãn nhu cầu thiếu vốn tạm thời, an toàn và sinh lãi cho vốn nhàn rỗi.
- ✓ Với ngân hàng: tạo thu nhập cho ngân hàng từ chênh lệch lãi suất huy động và cho vay.
- ✓ Với nền kinh tế: thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tận dụng các nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi.

### 1.4. NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TẠO TIỀN

#### 1.4.1. QUÁ TRÌNH TẠO TIỀN CỦA NHTM

#### 1.4.2. ĐIỀU KIỆN TẠO BÚT TỆ TỐI ĐA

#### 1.4.1. QUÁ TRÌNH TẠO TIỀN CỦA NHTM

Với khoản tiền nhận được ban đầu, thông qua quá trình cho vay và thanh toán bằng chuyển khoản, hệ thống NHTM có khả năng mở rộng tiền lên gấp nhiều lần, tạo thêm một lượng bút tệ cho lưu thông.

### 1.4.1. QUÁ TRÌNH TẠO TIỀN

**Ví dụ:**

**NHTM A** nhận được tiền gửi từ khách hàng I là 1.000 triệu đồng, giả sử tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 10%. Sau khi trích lập DTBB, giả sử NHTM A cho vay toàn bộ số tiền 900 triệu đồng bằng chuyển khoản. Khách hàng vay dùng toàn bộ tiền vay để trả cho khách hàng II có tài khoản tiền gửi tại NHTM B.

**Ngân hàng B** sau khi DTBB thì cho vay toàn bộ 810 triệu đồng bằng chuyển khoản. Giả sử khách hàng vay dùng toàn bộ tiền vay để trả cho khách hàng III có tài khoản tiền gửi tại NHTM C.

69

### 1.4.1. QUÁ TRÌNH TẠO TIỀN

**Ví dụ:**

**Ngân hàng C** sau khi DTBB thì cho vay toàn bộ 729 triệu đồng bằng chuyển khoản. Giả sử khách hàng vay dùng toàn bộ tiền vay để trả cho khách hàng IV có tài khoản tiền gửi tại NHTM D.

Quá trình **cho vay** bằng **chuyển khoản** cứ tiếp tục như trên **qua nhiều thế hệ ngân hàng**.

### VÍ DỤ TẠO TIỀN

NHTM A	NHTM B	NHTM C	NHTM D	
DTBB: 100	DTBB: 90	DTBB: 81	DTBB: 72.9	
1000	=> 900	=> 810	=> 729	=> NHTM E, F, ...
CV: 900	CV: 810	CV: 729	CV: 656.1	

### 1.4.1. QUÁ TRÌNH TẠO TIỀN (tt)

#### BẢNG MỞ RỘNG TIỀN GỬI

Đv: triệu đồng

Ngân hàng	Tiền gửi	Tiền dự trữ bắt buộc	Cho vay tối đa bằng chuyển khoản
A	1.000	100	900
B	900	90	810
C	810	81	729
...	...	...	...
<b>Tổng</b>	<b>10.000</b>	<b>1.000</b>	<b>9.000</b>

### 1.4.1. QUÁ TRÌNH TẠO TIỀN (tt)

#### BẢNG MỞ RỘNG TIỀN GỬI

Ngân hàng	Tiền gửi	Tiền dự trữ bắt buộc	Cho vay tối đa bằng chuyển khoản
1	M	M.r	M(1-r)
2	M(1-r)	M(1-r).r	M(1-r) <sup>2</sup>
3	M(1-r) <sup>2</sup>	M(1-r) <sup>2</sup> .r	M(1-r) <sup>3</sup>
...	...	...	...
<b>Tổng</b>	<b>D=M.1/r</b>	<b>M</b>	<b>M(1/r - 1)</b>

### 1.4.2. TẠO BÚT TỆ TỐI ĐA

- Tiền gửi mở rộng:  $D = M \cdot \frac{1}{r}$

Trong đó:

- ✓ M: là tiền gửi ban đầu
- ✓ r: tỷ lệ dự trữ bắt buộc
- ✓ D: Tổng tiền gửi mở rộng

- Số bút tệ tạo thêm:  $\Delta D = M \cdot \left(\frac{1}{r} - 1\right)$

✓  $\Delta D$ : Tiền gửi được tạo thêm

### ĐIỀU KIỆN TẠO BÚT TỆ TỐI ĐA

- ▶ Phải **cho vay 100% số dư dự trữ**: Các NHTM khi nhận được tiền gửi của KH, sau khi trích lập DTBB theo quy định, phần còn lại NHTM phải cho vay hết, không có dự trữ thừa.
- ▶ Phải **cho vay 100% bằng chuyển khoản**: Các NHTM khi nhận được tiền gửi của KH, sau khi trích lập DTBB theo quy định, phần còn lại NHTM cho vay, nhưng không cho vay bằng tiền mặt hoặc một phần bằng tiền mặt mà cho vay hết bằng chuyển khoản.

B2

**Điều kiện 1: Phải cho vay 100% số dư dự trữ**  
(quay lại ví dụ, giả sử hệ thống NH có dự trữ thừa e, tỷ lệ 20%)

**BẢNG MỞ RỘNG TIỀN GỬI** đv: triệu đồng

NH	Tiền gửi	DTBB (r=10%)	Dự trữ thừa (e=20%)	Cho vay bằng CK
A	1.000	100	200	700
B	700	70	140	490
C	490	49	98	343
...	...	...	...	...
<b>Tổng</b>	<b>D &lt; 10.000</b>	<b>&lt; 1.000</b>		<b>&lt; 9.000</b>

B3

**Điều kiện 2: Phải cho vay 100% bằng chuyển khoản**  
(quay lại ví dụ, giả sử hệ thống NH có cho vay tiền mặt c, tỷ lệ 20%)

**BẢNG MỞ RỘNG TIỀN GỬI** đv: triệu đồng

NH	Tiền gửi	DTBB (r=10%)	Dự trữ thừa (e=20%)	Cho vay bằng CK
A	1.000	100	200	700
B	700	70	140	490
C	490	49	98	343
...	...	...	...	...
<b>Tổng</b>	<b>D &lt; 10.000</b>	<b>&lt; 1.000</b>		<b>&lt; 9.000</b>

B4

### 1.4.3. TẠO TIỀN PHI TỐI ĐA

**Tổng tiền gửi mở rộng (D):**

$$D = M \cdot \frac{1}{r+c+e}$$

$$\text{Hệ số mở rộng tiền gửi} = \frac{1}{r+c+e}$$

- r : Tỷ lệ dự trữ bắt buộc
- e : Tỷ lệ dự trữ thừa/Tổng tiền gửi
- c : Tỷ lệ tiền mặt/Tổng tiền gửi

$$\text{Số bút tệ tạo thêm: } \Delta D = M \left( \frac{1}{r+c+e} - 1 \right)$$

$$\text{Hệ số tạo tiền} = \frac{1}{r+c+e} - 1$$

### 1.4.3. TẠO TIỀN PHI TỐI ĐA

$$\frac{1}{r+c+e} : \text{hệ số mở rộng tiền gửi}$$

Đạt được mức tối đa là:  $1/r$

Đạt được mức tối thiểu là: 1

$$\frac{1}{r+c+e} - 1 : \text{hệ số tạo tiền}$$

Đạt được mức tối đa là:  $1/r - 1$

Đạt được mức tối thiểu là: 0

B6

#### TẠO TIỀN TỐI ĐA (c = e = 0)

$$D = M \frac{1}{r}$$

$$\Delta D = D - M = M \left( \frac{1}{r} - 1 \right)$$

$$HSMRTG = \frac{D}{M} = \frac{1}{r}$$

$$HSTT = \frac{\Delta D}{M} = \frac{D - M}{M} = \frac{1}{r} - 1$$

$$= HSMRTG - 1$$

#### TẠO TIỀN PHI TỐI ĐA (c khác 0 hoặc e khác 0)

$$D = M \frac{1}{r+c+e}$$

$$\Delta D = D - M = M \left( \frac{1}{r+c+e} - 1 \right)$$

$$HSMRTG = \frac{D}{M} = \frac{1}{r+c+e}$$

$$HSTT = \frac{\Delta D}{M} = \frac{D - M}{M} = \frac{1}{r+c+e} - 1$$

$$= HSMRTG - 1$$

## BÀI TẬP 1

NHTM A nhận được khoản tiền gửi từ khách hàng là 500 triệu đồng, tỷ lệ DTBB quy định là 10%, tỷ lệ dự trữ thừa là 15%, tỷ lệ cho vay và thanh toán bằng tiền mặt là 20%. Hãy thiết lập bảng mở rộng tiền gửi và xác định hệ số tạo tiền của NHTM. Cho biết ý nghĩa của hệ số tạo tiền.

91

## BÀI TẬP 1

## BẢNG MỞ RỘNG TIỀN GỬI

Đơn vị: triệu đồng

Ngân hàng	Tiền gửi	DTBB	Dự trữ thừa	Cho vay bằng TM	Cho vay bằng chuyển khoản
		r=10%	e=15%	c=20%	
A					
B					
C					
...					
TỔNG					

## BÀI TẬP 2

NHTM A nhận được khoản tiền gửi từ khách hàng là 2.600 triệu đồng. Quá trình cho vay được thực hiện qua 3 thể hệ ngân hàng với giả định cùng tỷ lệ DTBB là 10%, tỷ lệ dự trữ thừa là 15%, tỷ lệ cho vay và thanh toán bằng tiền mặt là 20%. Quá trình cho vay được chấm dứt ở thể hệ ngân hàng thứ 4. Hãy thiết lập bảng mở rộng tiền gửi và xác định hệ số mở rộng tiền gửi và hệ số tạo tiền của NHTM. Ý nghĩa hệ số tạo tiền và HSMRTG.

99

## BÀI TẬP 2

## BẢNG MỞ RỘNG TIỀN GỬI

Đơn vị: triệu đồng

<b>Nghân hàng</b>	<b>Tiền gửi</b>	<b>DTBB r=10%</b>	<b>Dự trừ thừa e=15%</b>	<b>Cho vay bằng TM c=20%</b>	<b>Cho vay bằng chuyên khoản</b>

### BÀI TẬP 3

NHTM A nhận được khoản tiền gửi từ khách hàng là 2.000 tỷ đồng. Quá trình cho vay được thực hiện qua nhiều thể hệ ngân hàng với giả định cùng tỷ lệ DTBB là 10%, tỷ lệ dự trữ thừa là 20%, tỷ lệ cho vay và thanh toán bằng tiền mặt là 20%. Nhưng từ thế hệ ngân hàng thứ 4 thì tỷ lệ DTBB giảm xuống còn 7%, tỷ lệ dự trữ thừa giảm xuống còn 15%. Hãy thiết lập bảng mở rộng tiền gửi và xác định hệ số tạo tiền của NHTM.

106

### BÀI TẬP 3

### BẢNG MỞ RỘNG TIỀN GỬI

Đơn vị: tỷ đồng

[illegible]

NHTM A nhận được tiền gửi ban đầu, bao gồm 20.000 tỷ đồng tiền gửi có kỳ hạn và 10.000 tỷ đồng tiền gửi không kỳ hạn. Quá trình cho vay được thực hiện qua 3 thể hệ ngân hàng với giả định cùng tỷ lệ DTBB đối với tiền gửi không kỳ hạn là 10%, tiền gửi có kỳ hạn là 8%, tỷ lệ dự trữ thừa là 10%, tỷ lệ cho vay và thanh toán bằng tiền mặt là 20%. Quá trình cho vay chấm dứt ở thể hệ ngân hàng thứ 4. Hãy thiết lập bảng mở rộng tiền gửi và xác định hệ số tiền của hệ thống NHTM. (Biết rằng tất cả các khoản cho vay, khi thanh toán đều chuyển vào tài khoản tiền gửi không kỳ hạn)

114

[illegible]

NHTM A nhận được tiền gửi ban đầu là 6.000 tỷ đồng, tỷ lệ DTBB là 8%. Tổng tiền gửi của hệ thống NHTM có thể mở rộng tối đa và tối thiểu là bao nhiêu?  
Phân tích những điều kiện cho phép NHTM tạo tiền ở mức tối đa.

124

NHTM A nhận được khoản tiền gửi từ khách hàng là 3.000 tỷ đồng tiền gửi không kỳ hạn có tỷ lệ DTBB là 3%. Giả sử quá trình cho vay được thực hiện qua 3 thể hệ ngân hàng với giả định tỷ lệ dự trữ thừa là 10%, tỷ lệ cho vay bằng tiền mặt là 20%. Đến thể hệ ngân hàng thứ 4, toàn bộ các khoản cho vay được thực hiện bằng tiền mặt. Hãy lập bảng mở rộng tiền gửi và xác định hệ số mở rộng tiền gửi và hệ số tạo tiền của NHTM. Ý nghĩa từng hệ số.

13

[illegible]

Giả sử hệ thống ngân hàng thương mại có các thông tin như sau: tiền gửi nhận được là 3.000 tỷ đồng, tỷ lệ dự trữ bắt buộc 6%, tỷ lệ dự trữ thừa 10%, tỷ lệ cho vay bằng tiền mặt 15%.

Hãy tính:

- Lượng tiền gửi mở rộng? Lượng tiền gửi mở rộng tối đa? tối thiểu?
- Lượng tiền gửi tạo thêm? Lượng tiền gửi tạo thêm tối đa? tối thiểu?
- Hệ số mở rộng tiền gửi? HSMRTG tối đa? tối thiểu?
- Hệ số tạo tiền? Hệ số tạo tiền tối đa? tối thiểu?



## 2. NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

- 2.1. KHÁI NIỆM NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG
- 2.2. MÔ HÌNH VỊ TRÍ PHÁP LÝ CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG
- 2.3. CHỨC NĂNG CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

150

### 2.1. KHÁI NIỆM NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

Ngân hàng Trung ương (*Central bank*) là cơ quan độc quyền phát hành tiền và thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về tiền tệ và hoạt động NH nhằm ổn định giá trị tiền tệ, góp phần đảm bảo an toàn hoạt động ngân hàng và hệ thống các TCTD, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội.

151

### NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (SBV)

SBV TẠI HÀ NỘI

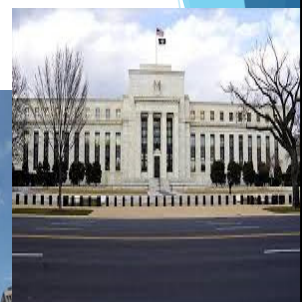


SBV TẠI TP. HCM

152

### MỘT SỐ NHTW TRÊN THẾ GIỚI

NHTW CHÂU ÂU (ECB)



NHTW-HOÀA KỲ (FED)

### MỘT SỐ NHTW TRÊN THẾ GIỚI

NHTW TRUNG QUỐC



NHTW-ANH (BOE)

### MỘT SỐ NHTW TRÊN THẾ GIỚI

NHTW NHẬT (BOJ)

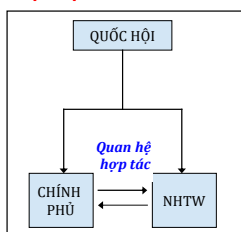


NHTW SINGAPORE (MAS)



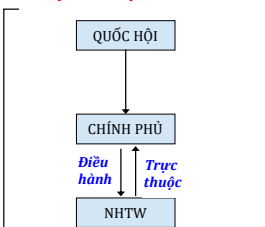
## 2.2. MÔ HÌNH VỊ TRÍ PHÁP LÝ CỦA NHTW

### ĐỘC LẬP VỚI CHÍNH PHỦ



Chính phủ không can thiệp vào hoạt động của NHTW theo nhiều mức độ khác nhau. Điển hình ở: Hoa Kỳ, Đức, Nhật, Anh,...

### TRỰC THUỘC CHÍNH PHỦ



Các quyết định, chính sách của NHTW đều phải được Chính phủ chuẩn y mới có thể thực hiện. Điển hình ở: Hàn Quốc, Đài Loan, Việt Nam, Indonesia,....

## 2.3. CHỨC NĂNG CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

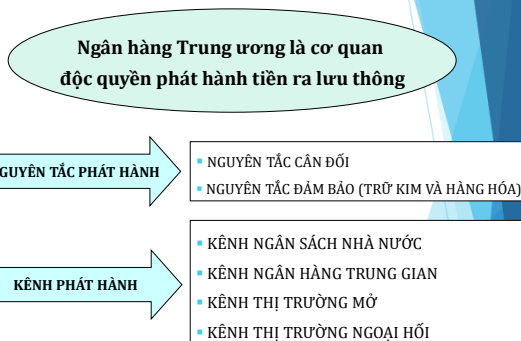
### 2.3.1. PHÁT HÀNH TIỀN

### 2.3.2. NGÂN HÀNG CỦA NGÂN HÀNG

### 2.3.3. NGÂN HÀNG CỦA NHÀ NƯỚC

### 2.3.4. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TIỀN TỆ VÀ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

### 2.3.1. CHỨC NĂNG PHÁT HÀNH TIỀN



### 2.3.2. CHỨC NĂNG NGÂN HÀNG CỦA NGÂN HÀNG

- Mở tài khoản, nhận và quản lý tiền gửi của các NHTG
  - ✓ Tiền gửi dự trữ bắt buộc
  - ✓ Tiền gửi thanh toán
- Trung gian thanh toán giữa các ngân hàng
  - ✓ Thực hiện tại phòng giao hoán
  - ✓ Thanh toán từng lần hoặc thanh toán bù trừ
- Cấp tín dụng cho các ngân hàng trung gian

### Cấp tín dụng cho các ngân hàng trung gian

- Mục đích cấp tín dụng
  - ✓ Hỗ trợ vốn khả dụng cho các ngân hàng
  - ✓ Thực hiện chính sách tiền tệ
  - ✓ Thực hiện vai trò người cho vay cuối cùng
- Hình thức cấp tín dụng
  - ✓ Tái cấp vốn: chiết khấu, tái chiết khấu các GTCG; cho vay cầm cố bằng các GTCG; cho vay lại theo hồ sơ tín dụng.
  - ✓ Cho vay thanh toán: thường xuyên, thời vụ, cho vay cứu cánh

### 2.3.3. CHỨC NĂNG NGÂN HÀNG CỦA NHÀ NƯỚC

- ✓ Dịch vụ thủ quỹ, thanh toán, cấp tín dụng cho Chính phủ
- ✓ Đại lý phát hành chứng khoán của chính phủ
- ✓ Đại diện cho chính phủ tại IMF, WB,...
- ✓ Tư vấn tài chính, tiền tệ - ngân hàng cho Chính phủ
- ✓ Quản lý và điều hòa dự trữ ngoại hối của quốc gia

### 2.3.4. CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TIỀN TỆ VÀ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

- ✓ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG CỦA TOÀN BỘ HỆ THỐNG NGÂN HÀNG
- ✓ THỰC HIỆN QUẢN LÝ VĨ MÔ NỀN KINH TẾ TRÊN LĨNH VỰC TIỀN TỆ NGÂN HÀNG

173

### QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG TOÀN BỘ HỆ THỐNG NGÂN HÀNG

#### MỤC TIÊU

- ▶ Đảm bảo hoạt động của các NH an toàn và hiệu quả
- ▶ Bảo vệ công chúng đầu tư

#### NỘI DUNG

- Cấp giấy phép
- Quy định nội dung hoạt động
- Kiểm tra giám sát
- Xử lý các vi phạm
- Thu hồi giấy phép

### THỰC HIỆN QUẢN LÝ VĨ MÔ NỀN KINH TẾ TRÊN LĨNH VỰC TIỀN TỆ NGÂN HÀNG

#### MỤC TIÊU

- Ổn định tiền tệ
- Tăng trưởng kinh tế
- Hạn chế thất nghiệp

#### CÔNG CỤ

- Công cụ trực tiếp: hạn mức tín dụng, lãi suất của các NH, tỷ giá,...
- Công cụ gián tiếp: dự trữ bắt buộc, tái cấp vốn, nghiệp vụ thị trường mở

### CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Phân biệt sự khác nhau giữa NHTW và NHTM.
2. Phân biệt sự khác nhau trong hoạt động cấp tín dụng của NHTW và NHTM.
3. Phân tích chức năng độc quyền phát hành tiền của NHTW.
4. Nguyên tắc cấp tín dụng của NHTW đối với các NHTM?
5. Tại sao ở những quốc gia có mô hình NHTW trực thuộc chính phủ lại thường xảy ra lạm phát cao? Và ngược lại

178

### PHÂN BIỆT SỰ KHÁC NHAU GIỮA NHTW và NHTM

TIÊU CHÍ	NHTW	NHTM
Mục tiêu hoạt động		
Khách hàng		
Khả năng tạo tiền		
Hệ thống ngân hàng		
Tính chất sở hữu		
Dịch vụ ngân hàng		

179

### PHÂN BIỆT SỰ KHÁC NHAU GIỮA TD-NHTW và TD-NHTM

TIÊU CHÍ	TD-NHTW	TD-NHTM
Mục tiêu		
Khách hàng		
Đối tượng tín dụng		
Nguồn vốn tín dụng		
Thời hạn tín dụng		
Đảm bảo tín dụng		

181

## 2.4. CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

- 2.4.1. KHÁI NIỆM VÀ PHÂN LOẠI CSTT
- 2.4.2. HỆ THỐNG MỤC TIÊU CỦA CSTT
- 2.4.3. CƠ CHẾ TRUYỀN DẪN CSTT
- 2.4.4. CÁC CÔNG CỤ ĐIỀU HÀNH CSTT

184

### 2.4.1. KHÁI NIỆM & PHÂN LOẠI CSTT

#### Chính sách tiền tệ (Monetary policy)

là một bộ phận trong tổng thể hệ thống chính sách kinh tế của Nhà nước để thực hiện việc quản lý vĩ mô đối với nền kinh tế, nhằm đạt được các mục tiêu kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn nhất định.

185

### 2.4.1. KHÁI NIỆM & PHÂN LOẠI CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

#### a. KHÁI NIỆM CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

**Chính sách tiền tệ** (*Monetary policy*) là tổng thể các biện pháp quản lý vĩ mô của nhà nước pháp quyền, là một bộ phận của chính sách kinh tế quốc gia. Thông qua các công cụ như: LS, dự trữ bắt buộc, nghiệp vụ thị trường mở, thị trường ngoại hối ... CSTT có tác dụng hỗ trợ đồng tiền quốc gia nhằm đạt được các mục đích như: kiểm chế lạm phát, ổn định tỷ giá, đạt mức toàn dụng lao động và cuối cùng là tăng trưởng kinh tế.

### CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ QUỐC GIA VÀ THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CSTT QUỐC GIA

1. **Chính sách tiền tệ quốc gia** là các quyết định về tiền tệ ở tầm quốc gia của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bao gồm quyết định mục tiêu ổn định giá trị đồng tiền biểu hiện bằng chỉ tiêu lạm phát, quyết định sử dụng các công cụ và biện pháp để thực hiện mục tiêu đề ra.
2. **Quốc hội** quyết định **chỉ tiêu lạm phát hằng năm** được thể hiện thông qua việc quyết định chỉ số giá tiêu dùng và giám sát việc thực hiện CSTT quốc gia.

(Luật NHNNVN 2010)

### CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ QUỐC GIA VÀ THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CSTT QUỐC GIA

3. Chủ tịch nước thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do Hiến pháp và pháp luật quy định trong việc đàm phán, ký kết, gia nhập điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng.
4. Chính phủ trình Quốc hội quyết định chỉ tiêu lạm phát hằng năm. Thủ tướng Chính phủ, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước **quyết định việc sử dụng các công cụ và biện pháp điều hành** để thực hiện mục tiêu CSTT quốc gia.

(Luật NHNNVN 2010)

### 2.4.1. KHÁI NIỆM & PHÂN LOẠI CSTT

#### b. PHÂN LOẠI CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

(\*) Căn cứ vào chức năng và đối tượng tác động

Chính sách tiền tệ cơ cấu	Chính sách tiền tệ chức năng
+ Lựa chọn hệ thống tiền tệ, quy định đơn vị tiền tệ, luật phát hành tiền, ...	+ Tổng hòa các biện pháp nhằm điều tiết, chỉ đạo các hoạt động tiền tệ (mở rộng hay thắt chặt)
+ Chủ thể thực hiện: các cơ quan lập pháp (Quốc hội, Nghị viện,...)	+ Chủ thể thực hiện: ngân hàng trung ương, ngân hàng dự trữ, cơ quan hữu trách tiền tệ, ...

### 2.4.1. KHÁI NIỆM & PHÂN LOẠI CSTT

#### b. PHÂN LOẠI CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

(\*) Căn cứ vào việc lựa chọn mục tiêu của CSTT

Chính sách tiền tệ đa mục tiêu	Chính sách tiền tệ đơn mục tiêu
+ Khi điều hành CSTT, NHTW theo đuổi nhiều mục tiêu, như: ổn định tiền tệ, tỷ lệ tăng trưởng kinh tế cao hoặc tỷ lệ thất nghiệp thấp.	+ Khi điều hành CSTT, NHTW chỉ theo đuổi một mục tiêu duy nhất và đó cũng là mục tiêu cuối cùng.

### 2.4.1. KHÁI NIỆM & PHÂN LOẠI CSTT

#### b. PHÂN LOẠI CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

(\*) Căn cứ vào động thái kiểm soát lượng tiền trong lưu thông của ngân hàng trung ương

Chính sách tiền tệ mở rộng	Chính sách tiền tệ thắt chặt
+ Tăng cung tiền trong lưu thông (phát hành tiền, mua trái phiếu trên thị trường mở, ...)	+ Giảm cung tiền trong lưu thông (bán trái phiếu ra hệ thống ngân hàng, tăng tỷ lệ DTBB, ...)
+ Kích thích đầu tư, mở rộng sản xuất, tạo thêm công ăn việc làm.	+ Hạn chế đầu tư, kìm hãm sự phát triển quá nóng của nền kinh tế.
+ Mục tiêu: chống suy thoái	+ Mục tiêu: kiểm chế lạm phát

### 2.4.2. HỆ THỐNG MỤC TIÊU CỦA CSTT

- a. MỤC TIÊU CUỐI CÙNG
- b. MỤC TIÊU TRUNG GIAN
- c. MỤC TIÊU HOẠT ĐỘNG

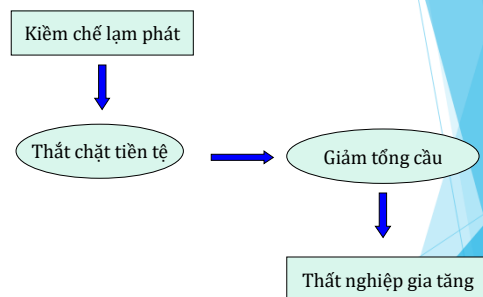
#### a. MỤC TIÊU CUỐI CÙNG

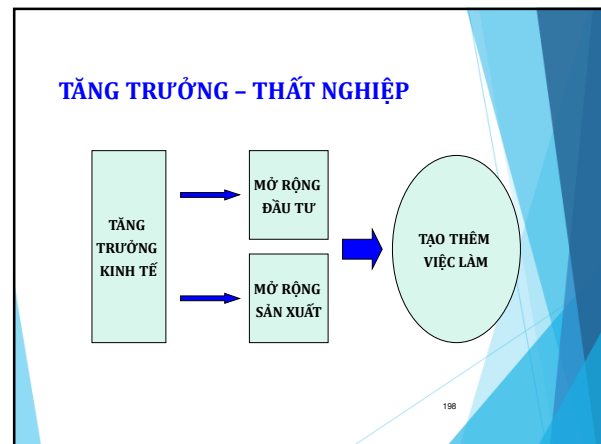
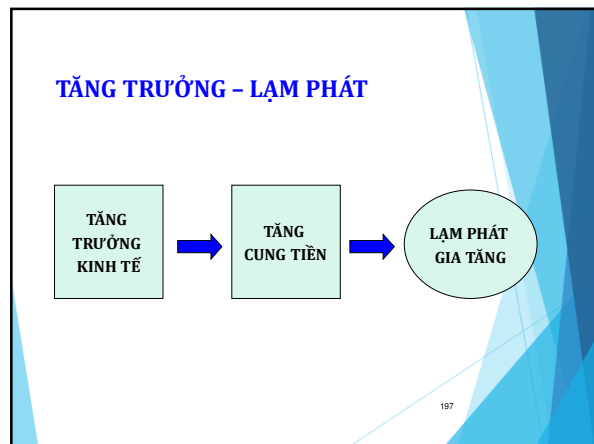
- ỔN ĐỊNH TIỀN TỆ
- TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ
- CÔNG ĂN VIỆC LÀM CAO

### QUAN HỆ GIỮA CÁC MỤC TIÊU

- LẠM PHÁT – THẤT NGHIỆP
- TĂNG TRƯỞNG – LẠM PHÁT
- TĂNG TRƯỞNG – THẤT NGHIỆP

### LẠM PHÁT – THẤT NGHIỆP





**b. MỤC TIÊU TRUNG GIAN**

Mục tiêu trung gian của CSTT là **những biến số kinh tế** mà thông qua đó các công cụ CSTT của NHTW phát huy được tác dụng, vượt qua sự chậm trễ về thông tin và đạt được những mục tiêu cuối cùng mà CSTT đã đề ra trước đó.

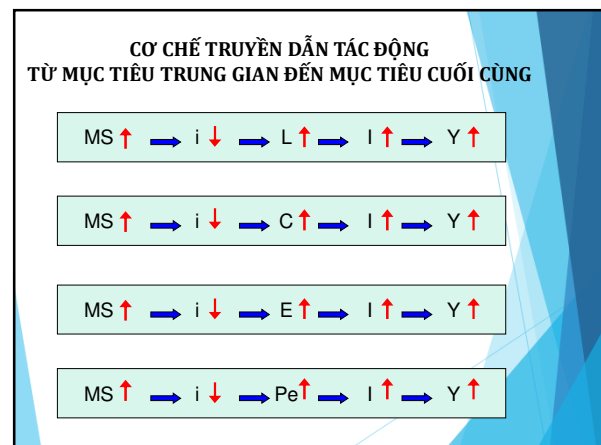
**Yếu tố cấu thành một mục tiêu trung gian hiệu quả**

- ✓ Là 1 thước đo chính xác, tức thời, vượt qua độ trễ về thời gian.
- ✓ Có thể kiểm soát, vận dụng và điều khiển được.

**Các mục tiêu trung gian thông dụng**

- ✓ Các khối cung tiền ( $M_1, M_2, M_3, L$ )
- ✓ Lãi suất thị trường

200



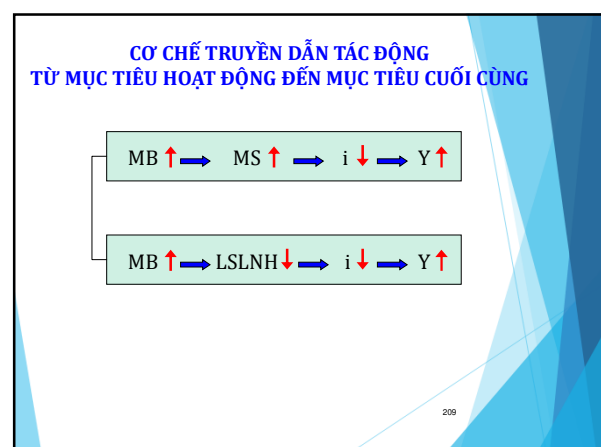
**c. MỤC TIÊU HOẠT ĐỘNG**

Mục tiêu hoạt động bao gồm các chỉ tiêu được NHTW lựa chọn để đạt được mục tiêu trung gian của CSTT.

**Các mục tiêu hoạt động**

- ✓ Cơ sở tiền tệ (MB)
- ✓ Lãi suất liên ngân hàng

205



### 2.4.3. CƠ CHẾ TRUYỀN DẪN CSTT

- a. CƠ CHẾ TRUYỀN DẪN CSTT LÀ GÌ?
- b. KÊNH TRUYỀN DẪN CSTT

211

### a. CƠ CHẾ TRUYỀN DẪN CSTT

- **Cơ chế truyền dẫn CSTT** là quá trình mà qua đó các quyết định CSTT được truyền tải và dẫn đến những thay đổi trong GDP và lạm phát.
- **KÊNH TRUYỀN DẪN CSTT**
  - ✓ **Kênh lãi suất**
  - ✓ **Kênh tín dụng**
  - ✓ **Kênh tỷ giá hối đoái**
  - ✓ **Kênh giá tài sản tài chính**

212

### b. KÊNH TRUYỀN DẪN CSTT

#### CÓ 4 KÊNH TRUYỀN DẪN CSTT

- ✓ **Kênh lãi suất:** Thắt chặt tiền tệ => LS tăng => Đầu tư giảm => Sản lượng giảm; và ngược lại.
- ✓ **Kênh tín dụng:** Thắt chặt tiền tệ => Cho vay của NH giảm => Tạo tiền giảm => Đầu tư giảm => Sản lượng giảm; và ngược lại.

214

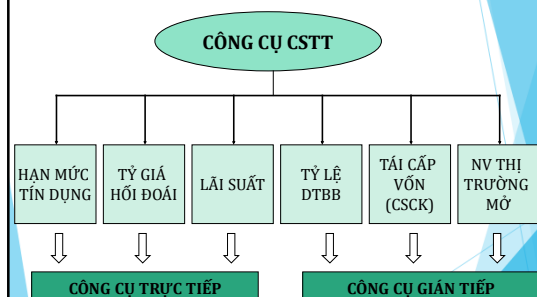
### b. KÊNH TRUYỀN DẪN CSTT

#### CÓ 4 KÊNH TRUYỀN DẪN CSTT

- ✓ **Kênh tỷ giá hối đoái:** Thắt chặt tiền tệ => Đồng nội tệ tăng giá => Xuất khẩu giảm, Nhập khẩu tăng => Xuất khẩu ròng giảm => Sản lượng giảm; và ngược lại.
- ✓ **Kênh giá TSTC:** Thắt chặt tiền tệ => Giá TSTC giảm Đầu tư và tiêu dùng giảm => Sản lượng nền kinh tế giảm; và ngược lại.

215

### 2.4.4. CÁC CÔNG CỤ ĐIỀU HÀNH CSTT



216

### CÔNG CỤ GIÁN TIẾP

#### a. DỰ TRỮ BẮT BUỘC

- ✓ **Dự trữ bắt buộc** (*Required reserve*) là một phần vốn huy động tiền gửi mà các TCTD bắt buộc phải dự trữ theo luật định.
- ✓ **Cơ sở xác định dự trữ bắt buộc:** các loại nợ, quy mô các khoản nợ
- ✓ **Tài sản duy trì dự trữ bắt buộc:** tiền mặt tại quỹ, tiền gửi duy trì trên tài khoản tại NHTW, trái phiếu chính phủ ký gửi tại NHTW.

### CƠ CHẾ VẬN HÀNH

- Điều chỉnh tăng hoặc giảm **tỷ lệ DTBB**
- Điều chỉnh tăng hoặc giảm **lãi suất tiền gửi DTBB** tại NHTW

219

### CƠ CHẾ TÁC ĐỘNG CỦA DTBB ĐẾN MTCC

- NHTW giảm tỷ lệ DTBB  $r \Rightarrow$  Lượng tiền DTBB của NHTM tại NHTW .....  $\Rightarrow$  Vốn khả dụng của NHTM .....  $\Rightarrow$  Khả năng cho vay của NHTM .....  $\Rightarrow$  Khả năng tạo tiền .....  $\Rightarrow$  Cung tiền .....  $\Rightarrow$  Lãi suất thị trường .....  $\Rightarrow L, C, E, Pe$  .....  $\Rightarrow$  Đầu tư .....  $\Rightarrow$  Sản lượng .....
- NHTW tăng lãi suất tiền gửi DTBB  $\Rightarrow$  Chi phí duy trì các khoản DTBB của NHTM .....  $\Rightarrow$  để cạnh tranh hơn so với các NHTM khác, NHTM sẽ ..... lãi suất huy động, hoặc ..... lãi suất cho vay  $\Rightarrow$  việc gửi tiền và vay tiền của công chúng .....  $\Rightarrow$  khả năng cho vay và tạo bút tệ của NHTM .....  $\Rightarrow$  Cung tiền .....  $\Rightarrow$  Lãi suất thị trường .....  $\Rightarrow L, C, E, Pe$  .....  $\Rightarrow$  Đầu tư .....  $\Rightarrow$  Sản lượng .....

### ƯU, NHƯỢC ĐIỂM CỦA DTBB

#### ƯU ĐIỂM

- Bình đẳng giữa các NHTM trong điều kiện kinh doanh như nhau.
- Là công cụ chủ động và quyền lực của NHTW.
- Ảnh hưởng rất lớn đến lượng tiền cung ứng.

#### NHƯỢC ĐIỂM

- Thiếu linh hoạt (*khó điều chỉnh 1 lượng nhỏ khối lượng tiền cung ứng*), cần có thời gian để phát huy tác dụng.
- Khó khăn trong việc quản lý khả năng thanh toán của hệ thống NHTM.
- Hình thức thuế thu nhập vô hình đối với NHTM.

220

### b. TÁI CẤP VỐN (CHÍNH SÁCH CHIẾT KHẤU)

#### Tái cấp vốn (Refinance)

là hình thức cấp tín dụng có đảm bảo của NHTW nhằm cung ứng vốn ngắn hạn và phương tiện thanh toán cho các NHTM

### b. TÁI CẤP VỐN (CHÍNH SÁCH CHIẾT KHẤU)

- Là biện pháp nhằm cung ứng tiền cơ bản
- Tạo cơ sở ban đầu thúc đẩy hệ thống NHTM tạo ra bút tệ
- Khai thông năng lực thanh toán cho các NHTM.

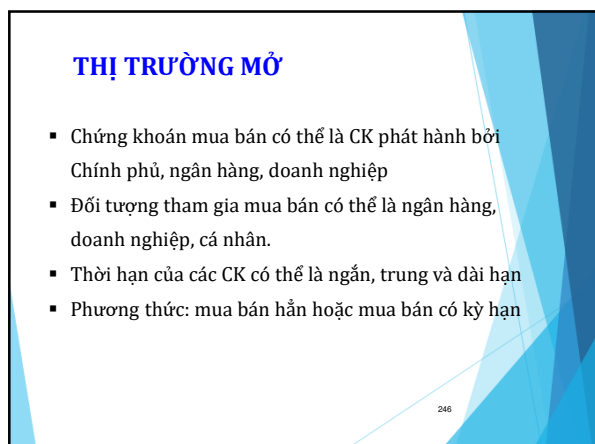
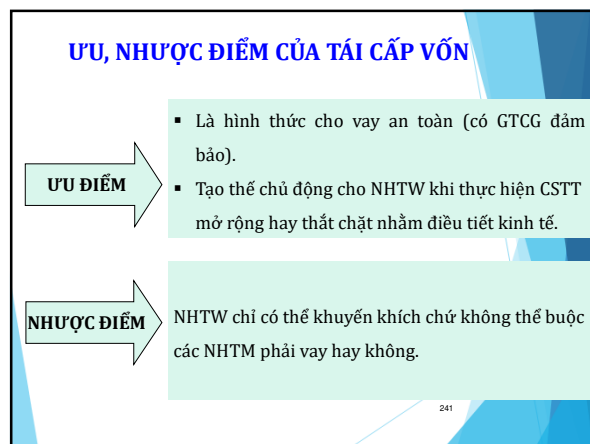
231

### CƠ CHẾ VẬN HÀNH

- Điều chỉnh tăng hoặc giảm **LS tái cấp vốn**
- Điều chỉnh tăng hoặc giảm **hạn mức tái cấp vốn** của NHTW đối với NHTM
- Điều chỉnh tăng hoặc giảm **điều kiện tái cấp vốn**

232





### ƯU, NHƯỢC ĐIỂM CỦA THỊ TRƯỜNG MỞ

**ƯU ĐIỂM**

- Có tính linh hoạt cả về mặt khối lượng và thời điểm can thiệp.
- Thực hiện nhanh chóng, có thể đảo ngược nghiệp vụ khi cần thiết.
- Phạm vi tác động của CSTT rộng.

**NHƯỢC ĐIỂM**

Phụ thuộc vào sự phát triển của thị trường tài chính.

256

### CÔNG CỤ TRỰC TIẾP

#### a. HẠN MỨC TÍN DỤNG

**Hạn mức tín dụng** là giới hạn tối đa khối lượng tín dụng mà các NHTM được cung cấp cho nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định.



**Cơ chế tác động**

NHTW muốn thắt chặt tiền tệ => NHTW ↓... hạn mức tín dụng của hệ thống NHTM => Khả năng cho vay của hệ thống NH ↓... => Khả năng tạo tiền ↓... => Lượng tiền cung ứng ↓... => Lạm phát ↓...

### CÔNG CỤ TRỰC TIẾP

#### b. QUY ĐỊNH KHUNG LÃI SUẤT

**Quy định khung lãi suất** là biện pháp quản lý hành chính về mặt LS của NHTW đối với các NHTM. Ngân hàng trung ương sẽ quy định khung LS cho từng đối tượng, ngành nghề, khu vực kinh tế, ... cho mỗi món vay hay loại tiền gửi cụ thể cho hệ thống ngân hàng và các NHTM phải kinh doanh dựa trên khung LS quy định.